

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phân bổ kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh (nguồn vốn sự nghiệp)
năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế
- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030
(giai đoạn I từ năm 2021 - 2025)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 920/QĐ-TTg ngày 14/5/2025 về điều chỉnh một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; số 75/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024; số 112/2025/TT-BTC ngày 28/11/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BDTTG ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Số 11/2026/NQ-HĐND ngày 27/5/2026 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Nghị quyết số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và các Nghị quyết sửa đổi, bổ sung có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 21/10/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi NSDP và phân bổ dự toán chi NSDP năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 45/2026/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của UBND tỉnh ban hành Quy chế làm việc của UBND tỉnh Thanh Hóa nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 8955/TTr-STC ngày 20/7/2026 về việc đề nghị phê duyệt phân bổ kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh (nguồn vốn sự nghiệp) năm 2026 thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (giai đoạn I từ năm 2021 - 2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh (nguồn vốn sự nghiệp) năm 2026 cho các địa phương thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 4 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (giai đoạn I từ năm 2021 - 2025), với các nội dung chính như sau:

1. Nguyên tắc:

Phân bổ kinh phí cho các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đề xuất hỗ trợ kinh phí để thực hiện duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng các kết cấu hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống tại địa bàn các thôn đặc biệt khó khăn thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, trong đó:

- Ưu tiên phân bổ để đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu: giao thông, trường học, thủy lợi.

- Ưu tiên phân bổ cho địa bàn các xã có tỷ lệ giải ngân năm 2025 vốn ngân sách trung ương cao; có tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn cao.

- Không hỗ trợ đối với các xã đã được ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 4 năm 2025 chưa phân bổ hết, còn dư lớn chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện nhưng đến nay tiến độ giải ngân vẫn còn chậm; các xã đã được bổ sung kinh phí từ nguồn vốn điều chuyển của các dự án, công trình khác không triển khai thực hiện năm 2025 trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (nguồn vốn đầu tư ngân sách trung ương) giai đoạn 2021 - 2025 để tập trung thực hiện đảm bảo hoàn thành công trình.

2. Mức phân bổ:

Thực hiện phân bổ vốn cho các địa phương theo quy định tại Điều 6 và áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí tại mục 2 Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh (được sửa đổi, bổ sung tại các Nghị quyết: Số 12/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 và số 11/2026/NQ-HĐND ngày 27/5/2026).

3. Kinh phí: 146.563.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi sáu tỷ, năm trăm sáu mươi ba triệu đồng*).

4. Mục tiêu: Duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình hạ tầng thiết yếu tại địa bàn đặc biệt khó khăn thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (giai đoạn I từ năm 2021 - 2025).

5. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trong dự toán ngân sách tỉnh (nguồn sự nghiệp kinh tế) năm 2026 theo Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Dân tộc và Tôn giáo chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan về tính chính xác của các nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XI và các đơn vị liên quan, căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông báo bổ sung có mục tiêu cho các địa phương để tổ chức thực hiện. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI có quyền từ chối các khoản chi không đủ điều kiện chi theo quy định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật.

3. Sở Dân tộc và Tôn giáo (Cơ quan chủ quản Chương trình) căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các địa phương triển khai thực hiện đảm bảo phù hợp theo quy định.

4. UBND các xã:

- Trên cơ sở nguồn vốn bổ sung, thực hiện rà soát hiện trạng, lựa chọn đầu tư công trình hạ tầng thiết yếu tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo thứ tự ưu tiên, cấp thiết; đồng thời, lập phương án đầu tư, quy mô, tổng mức đầu tư cụ thể của từng công trình đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành, các quy hoạch có liên quan và tình hình thực tế của từng địa phương. Giá trị tổng mức đầu tư được phê duyệt vượt so với mức hỗ trợ do các địa phương tự đảm bảo.

- Thực hiện việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng tiêu chuẩn, định mức, mục đích, hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu; Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024; Thông tư số 112/2025/TT-BTC ngày 28/11/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 05/2025/TT-BDTTG ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo và các quy định khác của pháp luật hiện hành; chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, tính pháp lý của các nội dung đề xuất hỗ trợ kinh phí theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Dân tộc và Tôn giáo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND các xã (theo Phụ lục đính kèm); Trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Phòng Hành chính - Tổ chức (để đăng tải);
- Lưu: VT, VX, KTTC (TĐN78450).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Hùng

Phụ lục
Phân bổ kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện Tiểu dự án 1 Dự án 4 thuộc
Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số
và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (Giai đoạn I từ năm 2021 - 2025)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>
	TỔNG CỘNG	146.563	
1	Xã Tam Chung	7.670	
2	Xã Hiền Kiệt	7.825	
3	Xã Thiên Phú	6.945	
4	Xã Sơn Thủy	7.934	
5	Xã Tam Thanh	7.973	
6	Xã Cổ Lũng	7.067	
7	Xã Thành Vinh	6.386	
8	Xã Thạch Quảng	6.322	
9	Xã Hóa Quỳ	7.250	
10	Xã Thượng Ninh	6.369	
11	Xã Tân Thành	6.444	
12	Xã Yên Nhân	7.371	
13	Xã Xuân Bình	6.986	
14	Xã Lương Sơn	6.418	
15	Xã Văn Nho	6.788	
16	Xã Xuân Thái	6.397	
17	Xã Quan Sơn	7.239	
18	Xã Thiết Ống	6.769	
19	Xã Như Xuân	6.374	
20	Xã Yên Thắng	7.628	
21	Xã Bá Thước	6.408	